ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2570 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 86/TTr-VPĐP ngày 24/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà, với tổng khối lượng bổ sung: 13.986,5 tấn (26 xã+01 thị trấn), cụ thể:

- Huyện Tiền Hải: 8.269,0 tấn (12 xã+01 thị trấn);
- Huyện Đông Hưng: 1.905,3 tấn (09 xã);
- Huyện Hưng Hà: 3.812,2 tấn (05 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã, thị trấn; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện Tiền Hải, Đông Hưng, Hưng Hà và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện Tiền Hải, Đông Hưng, Hưng Hà và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Tiền Hải, Đông Hưng, Hưng Hà; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Xuyên

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC CÁC HUYỆN TIỀN HẢI, ĐÔNG HƯNG, HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2570 /QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã, thị trấn	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (26 xã+01 thị trấn)	**13.986,5**	
I	**Tiền Hải (12 xã+01 thị trấn)**	**8.269,0**	
1	Thị trấn Tiền Hải	172,3	
2	Nam Thịnh	316,8	
3	Vân Trường	558,4	
4	Tây Ninh	24,6	
5	Đông Trà	123,7	
6	Nam Thanh	680,0	
7	Đông Quý	413,7	
8	Đông Lâm	1.020,2	
9	Đông Hoàng	796,0	
10	Đông Phong	265,3	
11	Đông Minh	1.371,5	
12	Nam Hưng	563,0	
13	Nam Hồng	1.963,5	
II	**Đông Hưng (09 xã)**	**1.905,3**	
1	Thăng Long	140,8	
2	Phú Lương	14,0	
3	Lô Giang	345,3	
4	Đông Tân	73,8	
5	Phong Châu	622,3	
6	Đông Hoàng	199,9	
7	Đông Động	144,6	
8	Đông Các	167,0	
9	Đông Xuân	197,6	
III	**Hưng Hà (05 xã)**	**3.812,2**	
1	Văn Cẩm	775,6	
2	Bắc Sơn	263,9	
3	Tân Tiến	678,6	
4	Duyên Hải	784,1	
5	Minh Tân	1.310,0	

Phụ lục 2:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (12 xã + 01 thị trấn)			**8.269,0**
1	**Thị trấn Tiền Hải**			**172,3**
*	**Đường giao thông trục xã**	**607**	***Bm 3,5m;BTM 300; dày 18cm***	**172,3**
	Đường từ đường ĐT 458 đi xã Tây Giang	258		73,2
	Đường từ đường ĐT 458 đi xã Tây An	349		99,1
2	**Xã Nam Thịnh**			**316,8**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**27,6**
	Hội trường thôn Thiện Tường			20,0
	Hội trường thôn Thiện Châu			7,6
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**289,2**
	Sân trường Tiểu học			43,1
	Sân trường Trung học cơ sở			52,6
	Sân, dậu UBND xã			193,5
3	**Xã Vân Trường**			**558,4**
*	**Đường giao thông trục xã**	**820**	***Bm 3,5m;BTM 300; dày 18cm***	**232,9**
	Từ trục xã - ông Giã	820		232,9
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**71,5**
	Đổ sân hội trường các thôn: Quân Bác Đông, Quân Bác Đoài, Quân Bác Nam, Bắc Trạch I, Bắc Trạch II, Cao, Rạng Đông.			71,5
*	**Công trình nhóm 2**			**254,0**
	Nhà hiệu bộ trường cấp II			115,0
	Sân trạm y tế xã			29,0
	Sân, ngõ, lán xe, rãnh thoát nước trường tiểu học			87,4
	Xây cầu trên đường trục chính qua sông Trục (cầu ông Phôn)			22,6
4	**Xã Tây Ninh**			**24,6**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**24,6**
	Sân nhà văn hóa thôn Lạc Thành Bắc			24,6
5	**Xã Đông Trà**			**123,7**
*	**Công trình nhóm 2**			**123,7**
	Phòng học trường Mầm non			123,7
6	**Xã Nam Thanh**			**680,0**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.639**	***Bm 3,5m; BT M300; y 18cm***	**465,5**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ chùa Thanh Châu đến cống ông Ánh	1.639		465,5
*	**Công trình nhóm 1**			**91,2**
	Nhà văn hóa thôn Việt Hùng			30,4
	Nhà văn hóa thôn Đông Cường			30,4
	Nhà văn hóa thôn Tiến Lợi			30,4
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**22,2**
	Sân nhà văn hóa thôn Việt Hùng (m^2)	150		7,4
	Sân nhà văn hóa thôn Đông Cường (m^2)	150		7,4
	Sân nhà văn hóa thôn Tiến Lợi (m^2)	150		7,4
*	**Công trình nhóm 2**			**101,1**
	Xây Trường Tiểu học (2 tầng)			101,1
7	**Xã Đông Quý**			**413,7**
*	**Công trình nhóm 1**			**29,8**
	Nhà văn hóa Thôn Lợi thành			29,8
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**46,4**
	Sân Thể Thao Thôn Trà Lý			12,0
	Sân Thể Thao Thôn Ốc Nhuận			12,0
	Sân Thể Thao Thôn Quý Đức			11,5
	Sân Thể Thao Thôn Lợi Thành			10,9
*	**Công trình nhóm 2**			**141,8**
	Trường mầm non xã (đơn nguyên 2 nhà học 2 tầng)			141,8
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**195,7**
	Khu thể thao trung tâm xã			29,8
	Đổ bê tông sân UBND xã			46,2
	Đổ bê tông sân Trường tiểu học			59,5
	Đổ bê tông sân Trường THCS			47,0
	Sân trường mầm non			9,0
	Nhà vệ sinh trường Trung học cơ sở			4,2
8	**Xã Đông Lâm**			**1.020,2**
*	**Đường giao thông trục xã**	**3.162**	***Bm 3,5m; BT M300; y 18cm***	**898,0**
	Từ ông Anh đến 39B	250		71,0
	Từ ông Nghĩa đến ông Chưởng	385		109,3
	Từ đường Thanh Niên đến trạm y tế xã	68		19,3
	Từ ông Khảng đến ngã ba ông Tám	690		196,0
	Từ cầu ông Lư đến ông Xuyên	469		133,2
	Từ cầu C4 nữ dân quân đến đập tràn	1.300		369,2
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**68,8**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Sân hội trường thôn Thanh Tây			11,1
	Sân hội trường thôn Nho Lâm Đông			9,1
	Sân vận động thôn Nho Lâm Đông			38,6
	Sân hội trường thôn Thanh Đông			10,0
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**53,4**
	Sân trường Trung học cơ sở			53,4
9	**Xã Đông Hoàng**			**796,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**232,8**
	Bm 3,0m	***1.386***	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 16cm***	***232,8***
	Từ ông Nhiên đến cống ông Ruột	594		99,7
	Từ đê 6 vào di tích miếu	328		55,1
	Từ Đê 6 đến ông Miện	126		21,2
	Trạm xá đến ông Trản	114		19,2
	Từ ông Trị đến ông Giang	224		37,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**563,2**
	Bm 2,5m	**4.576**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**563,2**
	Ông Khứu đến ông Lại	81		10,0
	Ông Huân đến ông Biển	207		25,5
	Từ bà Cang đến ông Lộc	110		13,5
	Từ bà Sửu đến ông Đường	109		13,4
	Ông Bằng đến ông Rĩnh	34		4,2
	Từ sông Thuỷ Nông đến ông Đô	324		39,9
	Từ ông Tám đến ông Lợi	159		19,6
	Từ ông Tình đến sau ông Tuy	73		9,0
	Ngõ ông Dương đến ông Truý	80		9,8
	Đường Đông anh Bình	154		18,9
	Tuyến ông Toài đến ông Chiến	77		9,5
	Tuyến từ ông Ánh đến ông Làng	262		32,2
	Tuyến sau ông Thiện	90		11,1
	Từ đường trục vào ngõ ông Thiết	40		4,9
	Bà Ngát đến bà Dung (Bính)	28		3,4
	Tuyến vào ông Men	87		10,7
	Ông Trịnh đến ông Tình	59		7,3
	Ông Rụng đến ngõ ông Hoạt	168		20,7
	Đường trước ông Thuỷ	56		6,9
	Ông Rật đến giáp trục thôn	30		3,7
	Trước ông Thế	38		4,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường vào ông Phan Thắng	55		6,8
	Đường Đông sân vận động	129		15,9
	Đường phía nam Uỷ ban	158		19,4
	Đông ông Trung (ông Thưởng)	68		8,4
	Bà Đào đến ông Thuỷ	85		10,4
	Ông Vũ đến ông Hoè	71		8,7
	Bà Kiều đến ông Thận	36		4,4
	Ông Rằm đến bà Minh	310		38,1
	Ông Lý đến ông Dương	62		7,6
	Ông Hoá đến ông Sâm	220		27,1
	Ông Vinh đến Đặng Trản	65		8,0
	Ông Đô đến ông Toán	64		7,9
	Nhà thờ đến ông Năm	228		28,0
	Từ ông Diu đến bà Đào	48		5,9
	Trương Vinh đến ông Toản	47		5,8
	Đê 6 đến ngõ Vũ Hoá	42		5,2
	Đường vào ông Sức	30		3,7
	Ngõ Rung đến ngõ Lộng	25		3,1
	Cửa Thực đến trục thôn	81		10,0
	Trục thôn về phía tây (Trục thôn đến ngõ Ước)	67		8,2
	Ao Định đến ông Ba	111		13,7
	Đường 19/5 đến hội trường thôn	85		10,5
	Đường trục thôn đến nhà Phi	67		8,2
	Cửa ông Ứng ra bà Mỹ	157		19,3
10	**Xã Đông Phong**			**265,3**
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**265,3**
	Bm 2,5m	**2.156**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**265,3**
	Từ đường liên xã - ông Sinh, Trìu, Trích	60		7,4
	Từ trục thôn - ông Kim, bà Giám	35		4,3
	Từ trục thôn - ông Bẩy, ông Nghiên	27		3,3
	Từ trục thôn - ông Luyến, Bà Thái	17		2,1
	Từ trục thôn - ông Nhận, Rật	20		2,5
	Từ trục thôn - Quang, Minh, Trung	44		5,4
	Từ trục thôn - ông Ruệ, Phiệt, Ổn	35		4,3
	Từ trục thôn - Bà Lý, Thạo, Lại	37		4,6
	Từ trục thôn - Chiến , Chương, Đam	70		8,6
	Từ trục thôn - Am, Dinh	35		4,3
	Từ trục thôn - Cẩn, Hai	35		4,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn - ông Cầm, Trản	200		24,6
	Từ trục thôn - bà Hoa, Hùng	230		28,3
	Từ trục thôn - bà Le	75		9,2
	Từ trục thôn - ông Hải, Hưng	48		5,9
	Từ ông Hùng - ông Hạnh	54		6,6
	Từ trục thôn - ông Triều, bà Cán	104		12,8
	Từ trục thôn - ông Nhạ, bà Phán	59		7,3
	Từ ông Phiến - ông Cự	189		23,2
	Từ trục thôn - ông Hiếu, Anh Có	170		20,9
	Từ ông Viết - ông Nhạc	45		5,5
	Từ Bà Biếng - ông Thống	57		7,0
	Từ trục thôn - ông Quyên	68		8,4
	Từ trục thôn - ông Cao, bà Phức	47		5,8
	Từ trục thôn - ông Quynh, Tuấn Anh	38		4,7
	Từ trục thôn - ông Chuẩn, bà Tần	64		7,9
	Từ trục thôn - ông Phơn, Phiến	72		8,9
	Từ trục thôn - ông Phan, bà Phu	59		7,3
	Từ trục thôn - ông Riễn, Ruyên, Ruyện	32		3,9
	Từ trục thôn nhánh- ông Vừng, bà Lan	72		8,9
	Từ trục thôn nhánh - Bà Hợi, ông Thuỷ	58		7,1
11	**Xã Đông Minh**			**1.371,5**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**322**		**62,5**
	Từ ông Long đến cầu ông Thắng (D9)	148	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	28,7
	Từ ông Tài đến đường trục xã (D4)	174		33,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**631,9**
	Bm 3,5m	**1.715**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	**336,2**
	Đường 14/10	1.110		217,6
	Từ ông Đoàn đến ông Ruống	605		118,6
	Bm 3,0m	**1.760**	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 16cm***	**295,7**
	Từ ông Đặng Sơn đến ông Nguyễn Rong	123		20,7
	Từ Đinh Tám đến Nguyễn Lộc	173		29,1
	Từ cầu ông Chấn đến đê biển	500		84,0
	Từ miếu đến ông Ngợi (T14 Từ Bà Ngọ đến ông Ngợi)	90		15,1
	Từ bãi Rác ra nghĩa trang	174		29,2
	Từ ông Hạ đến ông Trại	700		117,6
*	**Đường giao thông nhánh 1 trục thôn**			**677,1**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***5.504***	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	***677,1***
	Từ Phạm Vang đến Đặng Dương	135		16,6
	Từ Đỗ Nhi đến Hà Vững	73		9,0
	Từ ông Trần Dung đến ông Nguyễn Toàn	58		7,1
	Từ ông Nguyễn Tụ đến ông Phạm Bằng	51		6,3
	Từ trục xã đến ông Huân	246		30,3
	Từ Đinh Thắng đến ông Tiếu	144		17,7
	Từ Mai Toan đến Phan Độ	257		31,6
	Lương Dũng - Cao Lữu	96		11,8
	Tư Vũ Định đến Phan Trường	92		11,3
	Từ trục thôn đến ông Thành	90		11,1
	Từ trục thôn đến Đặng Tiến	50		6,2
	Từ trục xã đến trường Mầm Non	90		11,1
	Từ ông Rạng đến ông Hoàng Bài	102		12,5
	Từ ông Nguyễn Trung đến Đinh Thoa	269		33,1
	Từ ông Phạm Ảnh đến ông Vũ Tạo	147		18,1
	Từ bà Kiểm đến ông Cánh	83		10,2
	Từ ông Nguyễn Cánh đến ông Nguyễn Ý	180		22,1
	Từ ông Đinh Thanh đến ông Nguyễn Khu	115		14,1
	Từ Nguyễn Ước đến Nguyễn Khải	187		23,0
	Từ Nguyễn Lộc đến Đỗ Sơn	175		21,5
	Từ Phạm Thắng đến Nguyễn Mai	127		15,6
	Từ ông Mạnh đến ông Chiến	60		7,4
	Từ Nguyễn Minh đến Nguyễn Sơn	55		6,8
	Trục xã đến ông Thường	118		14,5
	Từ trục xã đến ông Tằng	50		6,2
	Từ trục xã đến ông Tán	105		12,9
	Từ trục xã đến ông Nơi	74		9,1
	Từ trục thôn đến Hưng	130		16,0
	Từ ông Thoa đến ông Phục	49		6,0
	Từ bà Bưởi đến ông An	70		8,6
	Từ ông Lệnh đến ông Thung	114		14,0
	Từ trục xã đến bà Phán	70		8,6
	Từ trục xã đến ông Trụ	60		7,4
	Từ trục xã đến ông Điền	45		5,5
	Từ trục xã đến bà Mận	65		8,0
	Từ trục thôn đến ông Đô	40		4,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến ông Mùi	60		7,4
	Từ trục thôn đến ông Lục	50		6,2
	Từ trục thôn đến ông Lưu	40		4,9
	Từ ông Liên đến ông Hạnh	35		4,3
	Từ ông Liên đến ông Bình	30		3,7
	Từ ông Toán đến ông Huyên 168 (làm tiếp)	82		10,1
	Từ Trần Thịnh đến Miếu Khu Đông	172		21,2
	Từ ông Thịnh đến ông Tình	494		60,8
	Từ ông Trần Cam đến ông Cương	172		21,2
	Từ Trần Hà ra đê Biển	170		20,9
	Từ Đê 6 đến Miếu Trung	160		19,7
	Từ ông Hòa Vân đến ông Thái	89		10,9
	Từ Vũ Thị Viên đến Cầu ông Bích	78		9,6
12	**Xã Nam Hưng**			**563,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**346,8**
	Bm 3,5m	***1.555***	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	***304,8***
	Từ UB đến cầu ông Đỗ	980		192,1
	Tuyến khu dân cư mới xóm 9	80		15,7
	Tuyến từ nhà bà Lan đến trạm bơm N.Phú	495		97,0
	Bm 3m	***250***	***Bm 3m;BTM 200; dày 16cm***	**42,0**
	Từ cầu ông Đỗ đến ông Vương	250		42,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**216,2**
	Bm 2,5m	**1.756**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**216,2**
	Tuyến ông Đảng	37		4,6
	Tuyến ông Chinh	105		12,9
	Tuyến ông Ngô Hòa	62		7,6
	Tuyến ông Tâm	50		6,2
	Tuyến ông Căng	36		4,4
	Đường ông Ngọc	56		6,9
	Tuyến từ đường 221A đến ông Cường xóm 9	118		14,5
	Tuyến từ đường 221A đến ông Vinh xóm 9	81		10,0
	Tuyến bà Tuyết	100		12,3
	Tuyến ông Phụng	80		9,8
	Tuyến ông Hữu	160		19,7
	Tuyến ông Sơn	160		19,7
	Tuyến ông Cáp	150		18,5
	Tuyến ông Chu	51		6,3
	Tuyến sau bà Hoành	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ông Minh	50		6,2
	Tuyến ông Thành	80		9,8
	Tuyến ông Ất	150		18,5
	Tuyến ông Bình	150		18,5
13	**Xã Nam Hồng**			**1.963,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**495,3**
	Bm 3,5m	**320**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	**62,7**
	Từ ông Cường xóm 2 – Nhà xứ Đông thành (từ ô Cường - miếu ô Viện)	320		62,7
	Bm 3,0m	**2.575**	***Bm 3m;BTM 200; dày 16cm***	**432,6**
	Từ cầu ô Uyển – ra đê (đoạn giáp đê)	275		46,2
	Từ ông Cường xóm 2 – Nhà xứ Đông thành (đoạn giáp nhà thờ Thanh Minh)	150		25,2
	Từ ông Quân xóm 6 đến nhà Bùi Khánh xóm 5	2.150		361,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.468,2**
	Bm 3,0m	**3.613**	***Bm 3m;BTM 200; dày 14cm***	**531,1**
	Từ cổng phía Tây nhà thờ - nhà ông Cử	1.734		254,9
	Từ nhà ôngĐiều – nhà ông Hoà	764		112,3
	Từ đầu đường số 57 (trục thôn) – nhà ông Chuân	260		38,2
	Từ cầu ông Hiến – đê sông Hồng	855		125,7
	Bm 2,5m	**7.612**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**937,1**
	Từ Ngang ông Đát (Ư) – miếu Trại	250		30,8
	Từ trục thôn – ông Quyên	50		6,2
	Từ ông Tuệ - bờ sông	150		18,5
	Từ nhà ông Hiền - nhà ông Hoá	250		30,8
	Từ nhà ông Cử - nhà ông Thám	550		67,7
	Từ nhà ông Rinh – nhà ông Chức	208		25,6
	Từ ngõ ông Vĩnh – Mương cứng	180		22,1
	Từ ông Trung – bà Cương	75		9,2
	Từ nhà ông Thái – ông Hoàng	115		14,1
	Từ ông Đậu – ông Trinh	165		20,3
	Từ nhà ông Tuyển – nhà ông Quỳnh	150		18,5
	Từ nhà ông Vững – nhà ông Sâm	126		15,5
	Từ nhà ông Quận – nhà ông Vinh	127		15,6
	Từ trục thôn – nhà ông Đạc	116		14,3
	Từ nhà ông Tới - nhà ông Tuệ	40		4,9
	Từ trục thôn - nhà ông Thái	115		14,1
	Từ nhà ông Tựa – nhà bà Thanh	91		11,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Quận - ông Khoả	459		56,5
	Từ ông Khải - ông Phúc (cạnh ông Thành xóm 13)	77		9,5
	Từ ông Chuân – trục thôn - ông Hoà	160		19,7
	Từ ông Đính – ông Hùng	65		8,0
	Từ nhà ông Trí – nhà ông Lập	120		14,8
	Từ 221b ra đường số 20 (giáp Nam Hải, đường nghĩa trang đoạn giáp nghĩa trang)	250		30,8
	Từ ông Ngân - ông Hiến xóm 13	90		11,1
	Từ đầu đường số 57 (trục thôn) – nhà ông Khanh	40		4,9
	Từ ông Ruy – ông Phúc	76		9,3
	Từ trục thôn - ông Hữu - bà Nga Đông (cạnh nhà xứ Minh Nghĩa)	130		16,0
	Từ đường 21B - ông Hoà Nga xóm 9	135		16,6
	Từ bà Lược - Ngang UBND xã (bà Nhung)	150		18,5
	Từ đường Bồng He - ông Riễn	250		30,8
	Từ đường Bồng He - ông Đằng	100		12,3
	Từ trục thôn - ông Quang	120		14,8
	Từ nhà ông Hùng – nhà ông Ruyến (đoạn ông Hậu)	200		24,6
	Đường số 77: Từ tượng Đài – nhà ông Bột (đoạn ngang ông Xạ)	150		18,5
	Từ ông An – bà Lượm	215		26,4
	Từ ô Hiền 221B - Ngoan Trưng	78		9,6
	từ ông Trần Ân – Miếu Ba Mông	150		18,5
	Từ nhà bà Khang – nhà ông Điễn (đoạn ông Khang - ông Chiến)	160		19,7
	Từ bờ sông – ông Thức (Đồng)	125		15,4
	Từ nhà ông Đác – nhà ông Bách	43		5,3
	Từ nhà ông La - nhà ông Mai	99		12,2
	Từ Trục thôn – nhà ông Phi	181		22,3
	Từ Trục thôn – nhà ông Thê	127		15,6
	Từ nhà ông Tính – nhà ông Tam	159		19,6
	Từ trục thôn – nhà ông Nghĩa	111		13,7
	Từ của ông Đỗ Khánh – nhà ông Chương	68		8,4
	Từ sau bà Ôn - ông Tặng xóm 6	150		18,5
	Từ trục thôn – nhà ông Thắng (The)	127		15,6
	Từ nhà ông Toản – nhà ông Viễn	179		22,0
	Từ nhà bà Mân – nhà ông Tân	185		22,8
	Từ nhà ông Quy – nhà ông Chương	60		7,4
	Từ ông Nhượng – ông Bảo	65		8,0

Phụ lục 3:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2570 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (09 xã)			**1.905,3**
1	**Xã Thăng Long**			**140,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**122,3**
	Bm 3,5m	***624***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***122,3***
	Từ gốc đa ao làng-chùa Un	274		53,7
	Từ cổng trường Mầm non-đường 216	350		68,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**18,5**
	Bm 2,5m	***150***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***18,5***
	Từ trục thôn-ông Phong	50		6,2
	Từ đường 216-cống Mỏm Chim	100		12,3
2	**Xã Phú Lương**			**14,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**14,0**
	Bm 2,5m	***114***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***14,0***
	Đường phía Bắc nghĩa trang	89		10,9
	Đường từ trục thôn- ông Cống	25		3,1
3	**Xã Lô Giang**			**345,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.780**		**345,3**
	Từ ông Phước-nghĩa trang	1.300	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	252,2
	Từ ông Quế- cây bàng	480		93,1
4	**Xã Đông Tân**			**73,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**49,2**
	Bm 3,0m	***293***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***49,2***
	Đường từ ông Hiếu- bà Bang	172		28,9
	Đường từ QL39- ông Bính	88		14,8
	Đường từ ông Thăng- mương cấp 1	33		5,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**24,6**
	Đường từ truc xã- ông Nghĩa	200	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	24,6
5	**Xã Phong Châu**			**622,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**517,1**
	Bm 3,5m	***2.638***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***517,1***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ Cổng Xẻ - ngõ ông Mạnh	205		40,2
	Đường từ trục thôn - ao ông Đương	55		10,8
	Từ ông Bé- trạm bơm Thái Hưng- ông Cứu	268		52,5
	Đường từ trục xã - ông Thiệu	610		119,6
	Từ ông Hào- trạm bơm ông Điệp	1500		294,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**105,2**
	Bm 3,0m	***454***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***66,8***
	Đường từ cầu Vô - ruộng ông Mậu	150		22,1
	Đường từ trục thôn-ông Thiếc	70		10,3
	Đường từ ông Biên - ông Liễn	95		14,0
	Đường từ trục thôn - ông Ngọc, Đông	139		20,4
	Bm 2,5m	***312***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***38,4***
	Đường từ bờ sông Khuốc Tây- ngõ ông Khánh	26		3,2
	Đường vào nhà ông Xứng	20		2,5
	Đường từ ông Bắc- ông Mai	18		2,2
	Đường từ trục thôn- ông Hiếu	37		4,6
	Đường từ ông Đương- ông Nghĩ	106		13,0
	Đường từ trục thôn- ông Dũng	18		2,2
	Đường từ bãi Khoan- ông Học	35		4,3
	Từ ông Tuấn-anh Nam	52		6,4
6	**Xã Đông Hoàng**			**199,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**199,9**
	Bm 3,0m	***1.190***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***199,9***
	Đường thôn Thái Hòa-Nghĩa trang	740		124,3
	Đường thôn Tống Khê -Nghĩa trang	450		75,6
7	**Xã Đông Động**			**144,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**104,7**
	Từ nhà ông Duy đến nhà ông Tình	534	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	104,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**39,9**
	Từ nhà ông Khu đến nhà ông Lan	324	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	39,9
8	**Xã Đông Các**			**167,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**			**63,8**
	Từ trục xã- Mả Tràng, thôn Bắc Lịch Động	329	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	63,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**9,8**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Kéo dài đường thôn Lịch Động	50	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	9,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**93,4**
	Bm 3,0m	***560***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***82,3***
	Từ ông Thời- bãi rác thôn Nam Lịch Động	380		55,9
	Từ Miếu- khu sử lý rác thải thôn Nam Hải	180		26,5
	Bm 2,5m		***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***11,1***
	Từ trục thôn-ông Đắc	90		11,1
9	**Xã Đông Xuân**			**197,6**
*	**Đường giao thông nội đồng**			**42,7**
	Từ ông Miến-ông Tuấn, xóm 6	220	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	42,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**149,0**
	Bm 3,5m	***760***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***149,0***
	Từ Quốc lộ 10-Sân vui chơi thiếu nhi	450		88,2
	Từ ông Hòe-ông Tiên, xóm 6	120		23,5
	Từ cầu trắng- cống đình Quang Trung	190		37,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**5,9**
	Từ ông Hùng- ông Chiến, xóm 5	40	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	5,9

Phụ lục 4:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2570 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**3.812,2**
1	**Xã Văn Cẩm**			**775,6**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**573**		**75,1**
	Từ đường đá đi cầu Láng thôn Mỹ Đình	573	*B<0,9m*	75,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**303,6**
	Bm 3,5m	***470***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***92,1***
	Từ cầu thôn Truy Đình đến Miếu thôn Truy Đình	470		92,1
	Bm 3,0m	***1.259***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***211,5***
	Từ cổng ông Thiềm đi cổng ông Muộn thôn Ngọc Liễu	350		58,8
	Từ nhà ông Phiên đi bà Vỹ thôn Ngọc Liễu	104		17,5
	Từ đường đá đi bà Nhâm thôn Gia Lạp	440		73,9
	Từ cổng ông Trọng đi cửa chùa thôn Gia Lạp	365		61,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**396,9**
	Bm 2,5m	***3.227***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***396,9***
	Từ cổng bà Vỹ đến cổng bà Khánh thôn Ngọc Liễn	150		18,5
	Từ cổng ông Thỏa đi cổng ông Sửu thôn Ngọc Liễn	144		17,7
	Từ cửa Miếu đi ông Cân thôn Ngọc Liễn	92		11,3
	Từ cửa Miếu đi cổng ông Tới thôn Ngọc Liễn	100		12,3
	Từ cổng bà Lai đi cổng ông Luyện thôn Ngọc Liễn	90		11,1
	Từ cổng bà Thố đi cổng bà Tiểu thôn Ngọc Liễn	141		17,3
	Từ cổng ông Chanh đến cổng ông Sóng thôn Ngọc Liễn	170		20,9
	Từ cổng ông Yên đi cổng ông Long thôn Ngọc Liễn	200		24,6
	Từ cửa ông Với đến cổng ông Hanh thôn Mỹ Đình	130		16,0
	Từ ông Lênh đi Miễu thôn Truy Đình	300		36,9
	Từ ông Hùng đi ông Thuấn thôn Truy Đình	400		49,2
	Từ ông Đốc đi Chùa thôn Gia Lạp	270		33,2
	Từ ông Đóa đi ông Đốc thôn Gia Lạp	154		18,9
	Từ cửa Miếu đi ông Nền thôn Gia Lạp	291		35,8
	Từ cửa quán a Trịnh đến cổng ông Chủ thôn Trần Xá	120		14,8
	Từ cửa ông Lịch đến cửa ông Từ thôn Trần Xá	120		14,8
	Từ cây đa của Lầu xóm 11 đến cổng ông Lai thôn Trần Xá	175		21,5
	Từ cửa quán ông Tụ đi cổng anh Tiệp thôn Trần Xá	180		22,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Bắc Sơn**			**263,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**170,1**
	Bm 3,0m	***1.012***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***170,1***
	Từ trục xã 455 đi ông Úy xóm 7	170		28,6
	Tuyến đường ông Đoàn đi trạm bơm	842		141,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**93,8**
	Bm 2,5m	***762***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***93,8***
	Đường ông Lộc đến ông Thạo xóm 2 thôn Tân Dân	25		3,1
	Từ trục thôn đi ông Ngừng xóm 3 thôn Tân Dân	78		9,6
	Từ trục xã đi ông Nên xóm 4 thôn Minh Đức	55		6,8
	Từ trục xã 455 đi ông Đô xóm 4 thôn Minh Đức	57		7,0
	Đường từ ông Tuấn xã đi đến trục thôn Minh Đức	146		18,0
	Từ trục xã 445 đi ông Khâm xóm 5 thôn Minh Đức	50		6,2
	Trục đường 445 đi nhà ông Chiến thôn Minh Đức	70		8,6
	Đường từ ông Uyên đến nhà ông Đang thôn Minh Đức	70		8,6
	Đường từ trục thôn vào ông Truật thôn Cộng Hòa	47		5,8
	Từ trục thôn đến nhà ông Tuyến xóm thôn Cộng Hòa	52		6,4
	Từ trục xã đi đến nhà ông Ngà xóm 8 thôn Cộng Hòa	67		8,2
	Từ trục thôn đến nhà ông Huê xóm 8 thôn Cộng Hòa	45		5,5
3	**Xã Tân Tiến**			**678,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**303,2**
	Bm 3,5m	***1.290***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***252,8***
	Đường DH59-Đình An Nhân	500		98,0
	Ông Ngư - ông Huynh thôn An Nhân	790		154,8
	Bm 3,0m	***300***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***50,4***
	Ông Minh - ông Hùng thôn An Nhân	300		50,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**375,4**
	Bm 2,5m	***3.053***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***375,4***
	Từ nhà Bà Khánh - nhà ông Thủy Minh Thôn Lương Ngọc	123		15,1
	Từ nhà ông Duy - ông Tâm Thôn Lương Ngọc	220		27,1
	Từ nhà ông Duy - Bẩy Chiêu Thôn Lương Ngọc	40		4,9
	Từ nhà ông Thiết - ông Mạnh Thôn Lương Ngọc	210		25,8
	Từ nhà ông Hùy - ông Nghi Thôn Lương Ngọc	170		20,9
	Từ nhà ông Cường - ông Vượng Ánh Thôn Nhâm Lang	69		8,5
	Từ nhà ông Sáng - ông Hoàn Thôn Nhâm Lang	92		11,3
	Từ nhà ông Quang - ông Định Thơm Thôn Nhâm Lang	111		13,7
	Từ nhà Bà Vẻ - ông Vạn Thôn Nhâm Lang	95		11,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Tân - ông Dũng Thôn Nhâm Lang	258		31,7
	Từ nhà ông Hoạch - Bà Lộc Thôn Nhâm Lang	80		9,8
	Từ nhà Bà Hội - ông Vy Thôn Nhâm Lang	75		9,2
	Từ nhà Bà Cao - ông Thúy Thôn Nhâm Lang	55		6,8
	Từ nhà ông Phúc - ông Hải Thôn Nhâm Lang	45		5,5
	Từ Đường đá - bà Soạn Thôn An Nhân	150		18,5
	Từ nhà ông Nhân - ông Hoằng xóm 8 Thôn An Nhân	240		29,5
	Từ nhà đường đá xóm 8 - ông Ngọc xóm 8 Thôn An Nhân	145		17,8
	Từ nhà ông Chiều - bà Liễu Thôn An Nhân	140		17,2
	Từ nhà ông Lai - ông Lưu Thôn An Nhân	125		15,4
	Từ nhà Bà Nuôi - ông Hiệp Thôn An Nhân	60		7,4
	Từ nhà ông Mùi - ông Bắc Thôn An Nhân	270		33,2
	Từ nhà ông Lai - ông Công Thôn An Nhân	40		4,9
	Từ nhà ông Hoa - ông Thuần Thôn An Nhân	60		7,4
	Từ nhà Bà Nụ - ông Hoa xóm 8 Thôn An Nhân	180		22,1
4	**Xã Duyên Hải**			**784,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.626**		**509,6**
	Trục nội đồng Gốc Đa đến Bãi Giác	200	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	38,8
	Trục nội đồng Nhà Mồ đến Nghĩa Địa	120		23,3
	Trục nội đồng ông Chinh đến sông Táo gai	322		62,5
	Từ máng 3 mẫu 7 đến Đồng Khé	215		41,7
	Trục nội đồng cầu Đông đến cầu ông Úy	575		111,6
	Trục nội đồng cầu Vạn Xuân đến ông chinh	390		75,7
	Trục nội đồng chuyển đổi ông Yên đến ruộng Dân Chủ	56		10,9
	Trục nội đồng ông Cử đến Mả Rông	200		38,8
	Trục nội đồng ông Cường đến Ngã Tư	328		63,6
	Từ ông Hát đến cống Điễm	220		42,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**104,1**
	Bm 3,5m	***531***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***104,1***
	Từ cổng ông Sản đến cống ông Hoành	60		11,8
	Từ cổng ông Nguyễn đến cống ông Điệp	241		47,2
	Từ cổng ông Dần đến cống ông Tiền	56		11,0
	Từ cổng ông Thấu đến cống ông Thanh	174		34,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**170,4**
	Bm 2,5m	***1.385***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***170,4***
	Từ cổng ông Trực đến Nhà thờ họ Nguyễn	60		7,4
	Từ cửa Đền đến ông Thuấn	241		29,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục xã đến Điền	50		6,2
	Từ ông Quỳnh đến ông Nâng	215		26,4
	Từ cổng bà Cõi đến cổng ông Bảo	195		24,0
	Từ cổng ông Chữ đến cổng ông Nguyễn	150		18,5
	Từ cổng ông Quê đến cổng ông Húc	151		18,6
	Từ cổng ông Tuân đến cổng ông Nhữ	175		21,5
	Từ ông Biển đến ông Nhi	148		18,2
5	**Xã Minh Tân**			**1.310,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**624,4**
	Bm 3,5m	***960***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***188,2***
	Từ trạm bơm Phụng Công đến cống ông Nam	460		90,2
	Từ trạm bơm chuẩn Cách đến cống ông thiển	500		98,0
	Bm 3,0m	***2.597***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***436,2***
	Từ cống 15B đi chân đê	564		94,8
	Từ anh Quang đến bà Miên	283		47,5
	Từ cửa bà Lĩnh đến đường bờ Kênh	533		89,5
	Từ Đình cao tháp đến ngõ anh Thủy	400		67,2
	Từ ngõ ông Bảo đến ngõ ông Huấn	245		41,2
	Từ ngõ ông Đoài đến ngã 4 hội trường	168		28,2
	Từ đình Tân Lập đến ông Thủy	130		21,8
	Từ ngõ ông Vượng đến trường Tiểu học	274		46,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**685,6**
	Bm 2,5m	***5.567***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***685,6***
	Từ đường trục thôn đến nhà anh Sùng thôn Kiều Trai	87		10,7
	Từ nhà anh Thiều đến nhà bà Cấp thôn Kiều Trai	153		18,8
	Từ nhà anh Đến đến nhà ông Cáp thôn Kiều Trai	31		3,8
	Từ đường đá đến nhà ông Quân (Ân) thôn Kiều Trai	44		5,4
	Từ nhà ông Mạnh đến nhà anh Huân thôn Kiều Trai	230		28,3
	Từ đường đá đến nhà bà Nhường thôn Kiều Trai	75		9,2
	Từ đường bê tông đến nhà bà Ngũ thôn Kiều Trai	30		3,7
	Từ đường bê tông đến nhà anh Cử thôn Kiều Trai	34		4,2
	Từ nhà ông Thức đến nhà bà Thất thôn Kiều Trai	24		3,0
	Từ đường đá đến nhà anh Điều thôn Kiều Trai	42		5,2
	Từ đường bê tông đến nhà ông Giả thôn Kiều Trai	23		2,8
	Từ đường bê tông đến nhà anh Khơi thôn Kiều Trai	28		3,4
	Từ nhà ông Chuân đến nhà ông Lý thôn Quang Trung	50		6,2
	Từ nhà ông Chế đến nhà ông Tuấn thôn Quang Trung	125		15,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Đón đến nhà ông Hùng thôn Quang Trung	116		14,3
	Từ nhà ông Nam đến nhà ông Dung thôn Quang Trung	90		11,1
	Từ nhà ông Mương đến nhà ông Thế thôn Quang Trung	52		6,4
	Từ nhà ông Thai đến nhà ông Hoàn thôn Quang Trung	35		4,3
	Từ nhà ông Lưu đến nhà ông Nhất thôn Quang Trung	50		6,2
	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Hào thôn Quang Trung	80		9,8
	Từ nhà ông Quỹ đến nhà ông Tốt thôn Quang Trung	75		9,2
	Từ nhà ông Quyền đến nhà ông Đức thôn Quang Trung	25		3,1
	Từ nhà ông Thái đến nhà bà Tho thôn Quang Trung	60		7,4
	Từ nhà ông Hải đến nhà bà Mơ thôn Quang Trung	50		6,2
	Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Đăng thôn Quang Trung	40		4,9
	Từ nhà bà Tấu đến nhà anh Mừng thôn Quang Trung	31		3,8
	Từ nhà ông Đoàn đến nhà ông Tuyên thôn Quang Trung	35		4,3
	Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Bình thôn Quang Trung	28		3,7
	Từ nhà ông Khỏe đến nhà ông Trìu thôn Quang Trung	30		3,7
	Từ nhà ông Nhị đến nhà ông Nhất thôn Quang Trung	25		3,1
	Từ nhà ông Diên đến nhà ông Hy thôn Quang Trung	71		8,7
	Từ đường bê tông đến nhà ông Quyến thôn Quang Trung	20		2,5
	Từ ông Tới đến ông Diện thôn Quang Trung	80		9,8
	Từ đường bê tông đến nhà ông Tháo thôn Tân Thái	50		6,2
	Từ đường bê tông đến nhà ông Hòa thôn Tân Thái	41		5,0
	Từ đường bê tông đến nhà ông Miễn thôn Tân Thái	57		7,0
	Từ đường bê tông đến nhà ông Hợp thôn Tân Thái	45		5,5
	Từ đường bê tông đến nhà ông Thống thôn Tân Thái	95		11,7
	Từ đường bê tông đến nhà ông Đảm thôn Tân Thái	150		18,5
	Từ đường bê tông đến nhà ông Trạch thôn Tân Thái	60		7,4
	Từ đường bê tông đến nhà ông Thang thôn Tân Thái	70		8,6
	Từ đường bê tông đến nhà ông Minh thôn Tân Thái	40		4,9
	Từ đường bê tông đến nhà ông Huyến thôn Tân Thái	30		3,7
	Từ đường bê tông đến nhà ông Vui thôn Thanh Nga	49		6,0
	Từ đường bê tông đến nhà bà Bé thôn Thanh Nga	31		3,8
	Từ đường bê tông đến nhà ông Trường thôn Thanh Nga	25		3,1
	Từ đường bê tông đến nhà ông Chín thôn Thanh Nga	60		7,4
	Từ đường bê tông đến nhà ông Thường thôn Thanh Nga	42		5,2
	Từ đường bê tông đến nhà bà Tráng thôn Thanh Nga	57		7,0
	Từ đường bê tông đến nhà ông Túc thôn Thanh Nga	24		3,0
	Từ đường bê tông đến nhà anh Vinh thôn Thanh Nga	51		6,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường bê tông đến nhà ông Thuấn thôn Thanh Nga	25		3,1
	Từ đường bê tông đến nhà ông Chiểu thôn Thanh Nga	64		7,9
	Từ đường bê tông đến nhà chị Oanh thôn Thanh Nga	30		3,7
	Từ đường bê tông đến nhà ông Toan thôn Thanh Nga	30		3,7
	Từ đường bê tông đến nhà ông Nhương thôn Thanh Nga	42		5,2
	Từ đường bê tông đến nhà bà Tần thôn Thanh Nga	33		4,1
	Từ đường bê tông đến nhà ông Nhớn thôn Thanh Nga	31		3,8
	Từ đường bê tông đến nhà ông Khá thôn Thanh Nga	23		2,8
	Từ đường bê tông đến nhà ông Tới thôn Thanh Nga	69		8,5
	Từ đường bê tông đến nhà ông Duật thôn Thanh Nga	69		8,5
	Từ đường bê tông đến nhà anh Thanh (T) thôn Thanh Nga	22		2,7
	Từ đường bê tông đến nhà bà Ước thôn Thanh Nga	64		7,9
	Từ đường bê tông - ông Hán bà Nhội thôn Thanh Nga	35		4,3
	Từ nhà ông Phong đến đường bê tông thôn Phụng Công	123		15,1
	Từ nhà anh Bân đến nhà anh Sơn thôn Phụng Công	53		6,5
	Từ nhà bà Ngãi đến nhà anh Khương thôn Phụng Công	75		9,2
	Từ nhà ông Phước đến nghĩa trang thôn Phụng Công	50		6,2
	Từ nhà chị Điền đến nhà bà Lan thôn Phụng Công	90		11,1
	Từ nhà ô Nghinh đến nhà bà Vui thôn Phụng Công	55		6,8
	Từ nhà ô Hưng đến nhà ông Long thôn Phụng Công	55		6,8
	Từ đường bê tông đến nhà ông Loan thôn Phụng Công	37		4,6
	Từ đường đá huyện đến nhà ông Mang thôn Phụng Công	50		6,2
	Từ cầu ô Diễn đến nhà ông Duyên thôn Phụng Công	55		6,8
	Từ đường đá vào cổng Chùa thôn Phụng Công	100		12,3
	Từ đường bê tông vào Chùa đê thôn Phụng Công	100		12,3
	Từ nhà ông Sơ đến nhà ông Vượng thôn Phụng Công	25		3,1
	Từ nhà ông Lý đến ông Lộc thôn Phú Lạc	150		18,5
	Từ nhà bà Luy đến ông Lý thôn Phú Lạc	170		20,9
	Từ nhà ông Thọ đến ông Bạn thôn Phú Lạc	170		20,9
	Từ nhà bà Ái đến ông Hân thôn Phú Lạc	180		22,1
	Từ nhà bà Đường đến anh Điển thôn Phú Lạc	189		23,2
	Từ dốc Phú Lạc đến bà Đường thôn Phú Lạc	357		43,9

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
30/10/2014 08:12:51